



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
QUÝ IV NĂM 2017



Hà Nội, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.053.004.009.331	21.908.662.957.423
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.480.646.512.895	6.013.361.389.774
1	Tiền	111		1.886.422.216.827	2.708.396.961.973
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.594.224.296.068	3.304.964.427.801
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.379.446.212.073	3.472.087.285.737
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.379.446.212.073	3.472.087.285.737
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.162.178.597.688	6.640.135.921.823
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.044.867.856.718	4.813.644.916.901
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.942.796.039	502.798.063.471
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		431.581.193.340	621.152.412.137
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	770.305.548.978	845.228.760.854
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(180.518.797.387)	(142.688.231.540)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	1.002.295.093.871	4.553.808.475.949
1	Hàng tồn kho	141		1.006.126.622.804	4.617.030.139.516
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.831.528.933)	(63.221.663.567)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.028.437.592.804	1.229.269.884.140
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		759.958.005.740	700.736.999.465
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		156.736.254.187	405.361.079.316
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	111.743.332.877	123.171.805.359
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.972.219.294.530	7.924.598.856.728
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		242.466.039.605	380.965.916.003
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		161.551.680.000	242.327.520.000
2	Phải thu dài hạn khác	216	8	135.643.533.423	192.339.224.231
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(54.729.173.818)	(53.700.828.228)
II.	Tài sản cố định	220		5.264.443.175.635	4.589.983.193.268
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.602.651.213.247	4.131.298.588.426
	<i>Nguyên giá</i>	222		8.279.171.828.874	7.932.027.298.677
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.676.520.615.627)	(3.800.728.710.251)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.656.116.414	2.463.716.693
	<i>Nguyên giá</i>	225		4.702.426.443	3.446.506.943
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.046.310.029)	(982.790.250)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	658.135.845.974	456.220.888.149
	<i>Nguyên giá</i>	228		1.117.419.385.566	821.227.956.626
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(459.283.539.592)	(365.007.068.477)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		805.559.896.217	1.020.980.424.296
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	14.238.138.008
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	805.559.896.217	1.006.742.286.288
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.787.122.979.757	826.327.509.802
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	1.337.458.410.712	289.799.251.298
2	Đầu tư dài hạn khác	253	6	749.259.852.282	756.802.393.141
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(299.595.283.237)	(221.058.175.167)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	784.040.530
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		872.627.203.316	1.106.341.813.359
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		812.192.797.375	1.017.386.186.501
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	60.434.405.941	88.955.626.858
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.025.223.303.861	29.833.261.814.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		11.790.285.012.042	18.385.186.549.332
I. Nợ ngắn hạn		310		11.129.329.088.689	17.429.655.689.537
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.294.193.681.352	3.757.370.436.671
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		561.261.495.876	582.218.403.864
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	18	321.537.736.421	342.476.553.769
4	Phải trả người lao động	314		829.188.594.250	826.716.964.713
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	918.852.771.526	602.957.629.994
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		20.380.725.175	18.960.567.464
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.295.200.401.169	1.242.029.648.962
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	439.498.762.823	523.625.410.753
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.116.988.708.324	9.206.666.235.567
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.051.424.047	7.733.835.968
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		326.174.787.726	318.900.001.812
II. Nợ dài hạn		330		660.955.923.353	955.530.859.795
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		40.000.000.000	54.229.591.822
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	47.796.539.629	12.305.331.089
3	Phải trả dài hạn khác	337	21	1.525.469.921	148.828.875.776
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	565.209.817.637	732.697.612.808
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.853.492.585	1.666.814.550
6	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.378.507.298	5.610.537.467
7	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		13.234.938.291.819	11.448.075.264.819
I. Vốn chủ sở hữu		410		13.232.188.291.819	11.445.325.264.819
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.465.703.201	49.465.703.201
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		287.829.523.052	56.882.670.000
4	Cổ phiếu quỹ	415	25	(823.760.000)	(823.760.000)
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	10.084.320.702	(5.875.468.099)
6	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	172.002.871.735	126.889.833.508
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	87.230.351.424	87.227.200.764
8	Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	5.507.402.652.308	4.614.339.862.503
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.323.086.196.728	3.083.041.592.112
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.184.316.455.580	1.531.298.270.391
9	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.809.385.579.397	1.922.952.382.942
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.025.223.303.861	29.833.261.814.151

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
 Phó Tổng giám đốc

 Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.661.494.286.639	12.566.920.440.872	43.331.543.017.150	40.447.137.929.383
	- <i>Doanh thu kinh doanh (*)</i>			12.713.709.624.394	12.076.152.466.829	43.844.829.634.143	40.544.577.470.487
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		165.756.933.974	215.784.820.621	639.785.460.639	915.669.265.439
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	12.495.737.352.665	12.351.135.620.251	42.691.757.556.511	39.531.468.663.944
4	Giá vốn hàng bán	11	27	9.645.315.336.292	9.749.283.300.238	32.918.405.974.906	31.093.333.588.720
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.850.422.016.373	2.601.852.320.013	9.773.351.581.605	8.438.135.075.225
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.135.241.449.538	114.399.273.524	1.638.587.069.663	574.759.707.458
7	Chi phí tài chính	22	29	128.504.532.260	153.871.514.984	656.358.926.213	694.213.959.980
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		70.422.375.454	98.831.323.350	368.545.679.548	374.186.078.800
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		37.741.436.879	9.851.435.054	69.325.166.760	35.133.362.370
9	Chi phí bán hàng	25		868.666.020.456	767.653.051.627	3.076.478.805.871	2.638.454.515.198
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.104.104.575.075	818.532.906.057	3.535.016.416.173	2.751.158.473.432
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.922.129.774.999	986.045.555.922	4.213.409.669.771	2.964.201.196.442
12	Thu nhập khác	31		29.884.696.213	32.223.317.553	107.965.560.555	99.839.840.255
13	Chi phí khác	32		11.819.589.933	15.971.634.203	72.799.848.643	50.142.370.455
14	Lợi nhuận khác	40		18.065.106.280	16.251.683.350	35.165.711.912	49.697.469.800
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.940.194.881.279	1.002.297.239.272	4.248.575.381.683	3.013.898.666.242
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		347.754.157.643	176.763.328.397	697.993.741.344	424.741.482.194
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		25.197.182.552	(5.992.914.692)	28.509.947.486	13.466.338.768
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.567.243.541.084	831.526.825.567	3.522.071.692.853	2.575.690.845.279
	- <i>Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ</i>	61	34	1.419.645.450.459	661.138.145.325	2.926.871.675.212	1.990.642.578.391
	- <i>Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát</i>	62	34	147.598.090.625	170.388.680.243	595.200.017.641	585.048.266.888
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.279	891	5.122	3.410
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.279	891	5.122	3.410

Ghi chú:

(*): Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn với mục đích kinh doanh (ví dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT).

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2016		Tăng giảm			
	Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế	Quý 4		Lũy kế	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.567.244	3.522.072	831.527	2.575.691	735.717	88%	946.381	37%

Tăng trưởng lợi nhuận năm 2017 chủ yếu đến từ kết quả hoạt động kinh doanh tăng trưởng tốt của các mảng kinh doanh và khoản lợi nhuận do thoái vốn tại 2 công ty: Công ty CP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FPT Retail) và Công ty TNHH Thương mại FPT (FPT Trading).

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	4.248.575.381.683	3.013.898.666.242
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1.039.416.768.343	933.439.677.116
-	Các khoản dự phòng	03	184.568.266.739	110.598.342.842
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.951.655.934)	16.019.559.188
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.329.484.634.636)	(351.181.315.187)
-	Chi phí lãi vay	06	368.545.679.548	374.186.078.800
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.492.669.805.743	4.096.961.009.001
-	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.333.396.423.961)	(514.700.144.023)
-	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(556.475.483.751)	714.102.101.632
-	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.661.273.346.543	1.123.673.242.080
-	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(144.002.655.169)	14.764.983.297
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(386.409.842.206)	(359.766.741.527)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(644.183.201.955)	(531.442.237.616)
-	Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	17	(252.104.282.222)	(231.933.719.551)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.837.371.263.022	4.311.658.493.292
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.104.370.928.512)	(1.433.113.297.810)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.873.003.435	4.641.163.312
3	Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(942.508.215.806)	(912.254.841.704)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(314.070.117.375)
5	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	(823.294.381.575)	322.220.162.458
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	408.056.318.390	308.769.840.197
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2.458.244.204.068)	(2.023.807.090.923)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	39.143.700.000	66.576.590.000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	130.000.000	(876.300.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.302.571.414.666	22.299.129.726.143
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.923.254.763.024)	(21.165.445.479.721)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.330.432.287.475)	(1.058.583.700.785)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.911.841.935.833)	140.800.835.637
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.532.714.876.879)	2.428.652.238.005
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.013.361.389.774	3.584.709.151.769
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.480.646.512.895	6.013.361.389.774

Người lập

Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 22 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 5.309.611.050.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 25.322 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 28.397 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Từ ngày 18/12/2017, Tập đoàn đã giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (viết tắt là “FRT”) xuống còn 47% và Công ty TNHH Thương mại FPT (viết tắt là “FTG”) xuống còn 48%. Theo đó, FRT và FTG không còn là công ty con mà trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. FTG cũng đã đổi tên thành “Công ty Cổ phần Synnex FPT”.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT có 7 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

và 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(iii) Nhân hiệu hàng hóa

Giá mua nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp quy định hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại và thẻ internet trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, công dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp, triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì ủy quyền các thiết bị tin học cho hãng;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư và giáo dục: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
I. DOANH THU		
Doanh thu kinh doanh	43.844.829.634.143	40.544.577.470.487
A. Tin học và Viễn thông	42.800.788.949.033	39.654.965.329.801
1. Viễn thông	7.131.791.260.912	6.176.440.341.961
2. Nội dung số	519.568.000.000	490.027.809.705
3. Phần mềm xuất khẩu	6.242.242.154.152	5.181.085.657.920
4. Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống & dịch vụ tin học	4.840.599.801.766	4.770.471.563.713
5. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	24.066.587.732.204	23.036.939.956.501
B. Giáo dục và Đầu tư	1.044.040.685.110	889.612.140.686
1. Giáo dục và Đầu tư	1.044.040.685.110	889.612.140.686
Loại trừ		
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	1.153.072.077.631	1.013.108.806.543
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	42.691.757.556.511	39.531.468.663.944
II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		
A. Tin học và Viễn thông	3.055.243.607.190	2.844.355.953.622
1. Viễn thông	908.643.406.194	944.050.402.932
2. Nội dung số	313.830.612.421	254.258.024.136
3. Phần mềm xuất khẩu	1.067.920.196.741	855.442.667.057
4. Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống & dịch vụ tin học	63.054.783.319	246.808.530.303
5. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	701.794.608.515	543.796.329.195
B. Giáo dục và Đầu tư	1.193.331.774.493	169.542.712.619
1. Giáo dục và Đầu tư	1.193.331.774.493	169.542.712.619
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.248.575.381.683	3.013.898.666.242
5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	10.130.295.697	103.615.081.671
Tiền gửi ngân hàng	1.874.995.984.980	2.604.781.880.302
Tiền đang chuyển	1.295.936.150	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1.594.224.296.068	3.304.964.427.801
	3.480.646.512.895	6.013.361.389.774

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.352.630.197.781	4.352.630.197.781	3.429.337.941.445	3.429.337.941.445
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	86.275.051.776	26.816.014.292	86.366.081.776	42.749.344.292
	4.438.905.249.557	4.379.446.212.073	3.515.704.023.221	3.472.087.285.737
	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác				
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	2.100.000.000	2.100.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Các khoản khác	747.159.852.282	447.564.569.046	752.602.393.141	531.544.217.974
	749.259.852.282	449.664.569.046	756.802.393.141	535.744.217.974

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/12/2017, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	98.011.262.505	136.898.781.308
Phải thu khác	672.294.286.473	708.329.979.546
	770.305.548.978	845.228.760.854
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	69.491.018.667	137.214.287.867
Phải thu khác	66.152.514.756	55.124.936.364
	135.643.533.423	192.339.224.231

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31/12/2017, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	120.106.386.194	-	416.075.802.077	-
Công cụ, dụng cụ	71.853.444.443	-	87.766.304.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	308.795.278.723	-	663.345.582.162	-
Hàng hoá	505.371.513.444	(3.831.528.933)	3.449.842.451.134	(63.221.663.567)
Cộng	1.006.126.622.804	(3.831.528.933)	4.617.030.139.516	(63.221.663.567)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2017	1.139.385.346.611	5.836.176.211.536	91.407.669.190	828.787.242.675	36.270.828.665	7.932.027.298.677
Tăng do mua sắm	45.330.774.815	875.630.180.679	8.696.491.595	75.554.819.333	729.437.600	1.005.941.704.022
Tăng do XDCB hoàn thành	506.130.204.081	24.208.964.966	-	-	-	530.339.169.047
Thanh lý, nhượng bán	(12.852.462.819)	(80.128.197.873)	(9.731.586.402)	(22.546.664.528)	(368.772.632)	(125.627.684.253)
Phân loại lại	(7.298.527.397)	244.406.709.237	(31.158.287.024)	(180.114.161.193)	(25.835.733.623)	-
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại FRT, FTG	(44.913.723.333)	(9.920.033.472)	(3.396.015.426)	(24.651.886.336)	(22.004.052)	(82.903.662.619)
Tăng/(Giảm) khác (*)	(637.021.000)	(975.293.857.384)	(706.526.214)	(3.983.070.873)	15.479.471	(980.604.996.000)
Tại ngày 31/12/2017	1.625.144.590.958	5.915.079.977.689	55.111.745.719	673.046.279.078	10.789.235.429	8.279.171.828.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2017	232.116.078.934	2.863.709.348.252	39.809.383.118	646.051.067.932	19.042.832.015	3.800.728.710.251
Khấu hao trong năm	59.776.774.625	813.079.867.156	6.077.395.733	46.842.294.437	1.007.268.768	926.783.600.720
Thanh lý, nhượng bán	(1.848.979.486)	(30.414.485.879)	(5.772.515.430)	(19.516.462.008)	(267.072.632)	(57.819.515.434)
Phân loại lại	(2.920.422.076)	167.463.652.370	(7.723.433.162)	(145.734.501.103)	(11.085.296.029)	-
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại FRT, FTG	(7.843.333)	(7.573.768.164)	(2.548.035.739)	(17.812.489.103)	(10.211.946)	(27.952.348.285)
Tăng/(Giảm) khác (*)	(584.365.319)	(961.448.359.425)	(706.526.214)	(463.803.184)	(2.016.777.483)	(965.219.831.624)
Tại ngày 31/12/2017	286.531.243.345	2.844.816.254.311	29.136.268.306	509.366.106.972	6.670.742.693	3.676.520.615.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2017	1.338.613.347.613	3.070.263.723.379	25.975.477.413	163.680.172.106	4.118.492.736	4.602.651.213.247
Tại ngày 1/1/2017	907.269.267.677	2.972.466.863.284	51.598.286.072	182.736.174.743	17.227.996.650	4.131.298.588.426

(*) Tài sản cố định giảm trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang (quang hóa) trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2017	175.569.944.381	296.738.889.131	348.919.123.114	821.227.956.626
Tăng do mua sắm	-	37.324.845.884	20.938.193.194	58.263.039.078
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại FRT, FTG	-	(8.215.812.791)	(995.258.570)	(9.211.071.361)
Tăng/(Giảm) khác	(36.454.412.982)	(810.319.389)	284.404.193.593	247.139.461.223
Tại ngày 31/12/2017	139.115.531.399	325.037.602.835	653.266.251.332	1.117.419.385.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2017	4.662.773.884	219.189.411.207	141.154.883.386	365.007.068.477
Khấu hao trong năm	2.442.170.042	41.761.187.679	68.366.290.123	112.569.647.844
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại FRT, FTG	-	(5.546.367.270)	(1.129.203.239)	(6.675.570.509)
Tăng/(Giảm) khác	-	(11.278.984.651)	(338.621.570)	(11.617.606.220)
Tại ngày 31/12/2017	7.104.943.926	244.125.246.965	208.053.348.701	459.283.539.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2017	132.010.587.473	80.912.355.870	445.212.902.631	658.135.845.974
Tại ngày 1/1/2017	170.907.170.497	77.549.477.924	207.764.239.728	456.220.888.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.006.742.286.288	679.175.240.676
Tăng trong năm	771.849.613.507	556.442.887.428
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(805.917.957.379)	(152.644.134.326)
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại FRT, FTG	(123.243.421.629)	-
Tăng/Giảm khác	(43.870.624.570)	(76.231.707.490)
Số dư cuối kỳ	805.559.896.217	1.006.742.286.288
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương	-	200.345.640.231
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
- Dự án văn phòng FPT tại Đà Nẵng	-	341.918.642.898
- Dự án Fville 2	-	206.965.877.936
- Công trình VP Tân Thuận 3	122.790.367.827	48.376.071.414
- FPT Tower	393.003.100.000	-
- Các công trình khác	196.767.156.935	116.136.782.354
	805.559.896.217	1.006.742.286.288

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mỹ Trì,	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	408 Điện Biên Phủ, P11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (31 tháng 12 năm 2016: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2016: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	289.799.251.298	271.434.002.318
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh	55.489.819.449	27.967.915.280
Cổ tức nhận được	(9.034.665.500)	(8.066.666.300)
Tăng do công ty con thành công ty liên kết	1.001.204.005.465	-
Khác	-	(1.536.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.337.458.410.712	289.799.251.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	47%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>Tài sản cố định</u> VND	<u>Doanh thu</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 1/1/2017	18.653.684.506	58.915.160.591	11.386.781.761	88.955.626.858
Tại ngày 31/12/2017	17.795.401.242	33.040.140.028	9.598.864.671	60.434.405.941

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/12/2017, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm				31/12/2017
	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	Điều chỉnh khác do thoái vốn	
	VND	VND	VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	133.461.681.979	5.353.622.913.908	5.300.771.706.330	(52.077.807.673)	134.235.081.884
- Thuế GTGT đầu ra	132.755.827.690	4.437.249.751.589	4.384.071.162.935	(52.399.863.673)	133.534.552.671
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	705.854.289	916.373.162.319	916.700.543.395	322.056.000	700.529.213
Thuế nhập khẩu	48.030.880	13.531.467.768	13.531.870.059	-	47.628.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.727.349.284	686.685.682.421	644.183.201.955	(53.027.439.059)	36.202.390.691
Các loại thuế khác	34.455.170.572	393.880.911.001	393.389.698.242	(1.394.047.052)	33.552.336.279
Thuế môn bài	-	710.593.837	710.593.837	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.450.813.715	334.903.425.448	333.316.011.200	(718.040.121)	27.320.187.843
Thuế khác	8.004.356.857	58.266.891.716	59.363.093.205	(676.006.931)	6.232.148.436
Các khoản phải nộp khác	4.612.515.696	2.528.270.840	1.383.820.435	-	5.756.966.101
Cộng	219.304.748.410	6.450.249.245.938	6.353.260.297.020	(106.499.293.784)	209.794.403.544

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	123.171.805.359	111.743.332.877
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	342.476.553.769	321.537.736.421

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.155.425.702	5.630.266.065
Thuế xuất, nhập khẩu	34.802.628	34.802.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.103.151.153	116.579.453.690
Thuế thu nhập cá nhân	99.858.547	825.915.529
Thuế khác	350.094.847	101.367.447
Tổng cộng	111.743.332.877	123.171.805.359

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	135.390.507.587	139.091.948.044
Thuế nhập khẩu	82.431.217	82.833.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.305.541.844	163.306.802.974
Thuế thu nhập cá nhân	27.420.046.389	27.276.729.244
Thuế nhà thầu	6.582.243.283	8.105.724.304
Thuế khác	5.756.966.101	4.612.515.695
Cộng	321.537.736.421	342.476.553.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	408.455.330.656	283.923.262.971
Các khoản khác	510.397.440.870	319.034.367.023
	<u>918.852.771.526</u>	<u>602.957.629.994</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	987.786.150.810	866.098.041.817
Học phí nhận trước	232.422.249.612	166.774.771.397
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	74.992.000.747	209.156.835.748
	<u>1.295.200.401.169</u>	<u>1.242.029.648.962</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	7.373.253.511	7.745.770.847
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	40.423.286.118	4.559.560.242
	<u>47.796.539.629</u>	<u>12.305.331.089</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	43.851.162.084	43.310.476.507
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	10.125.934.480	11.530.787.189
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.204.816.937	165.183.629.597
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.123.751.156	80.751.052.964
Chi phí hỗ trợ nhận trước từ nhà cung cấp	-	12.826.578.188
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	94.193.098.166	210.022.886.308
	<u>439.498.762.823</u>	<u>523.625.410.753</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	205.725.910	3.208.810.814
Phải trả khác	1.319.744.011	145.620.064.962
	<u>1.525.469.921</u>	<u>148.828.875.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2016		Phát sinh trong năm		Giảm do thoái vốn FRT, FTG	31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	8.858.678.752.603	8.858.678.752.603	20.876.999.653.752	21.277.074.128.878	4.704.175.825.331	3.754.428.452.146	3.754.428.452.146
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	347.987.482.964	347.987.482.964	660.753.407.360	646.180.634.146	-	362.560.256.178	362.560.256.178
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	347.210.189.024	347.210.189.024	659.264.059.662	644.810.549.652	-	361.663.699.034	361.663.699.034
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	777.293.940	777.293.940	1.489.347.698	1.370.084.494	-	896.557.144	896.557.144
Cộng	9.206.666.235.567	9.206.666.235.567	21.537.753.061.112	21.923.254.763.024	4.704.175.825.331	4.116.988.708.324	4.116.988.708.324

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn và khác VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn VND	Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2017	7.733.835.968	5.597.632.467	12.905.000	13.344.373.435
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	21.521.461.241	7.894.100.968	-	29.415.562.209
Hoàn nhập dự phòng	(1.225.360.054)	(2.547.505.723)	-	(3.772.865.777)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(7.481.314.483)	(7.188.403.996)	-	(14.669.718.479)
Giảm do thoái vốn tại FRT, FTG	(14.497.198.625)	(390.221.418)	-	(14.887.420.043)
Tại ngày 31/12/2017	6.051.424.047	3.365.602.298	12.905.000	9.429.931.345

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.077.750.425.528	1.077.750.425.528	653.752.239.883	807.516.273.721	923.986.391.690	923.986.391.690
Nợ dài hạn khác	2.934.670.244	2.934.670.244	2.219.096.375	1.370.084.495	3.783.682.123	3.783.682.123
Cộng	1.080.685.095.772	1.080.685.095.772	655.971.336.258	808.886.358.216	927.770.073.813	927.770.073.813
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng			347.987.482.964		362.560.256.178	
- Số phải trả sau 12 tháng			732.697.612.808		565.209.817.635	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Vay dài hạn :	923.986.391.689	1.077.750.425.528
- Kỳ hạn 3 năm	457.674.918.560	216.021.865.713
- Kỳ hạn 4 năm	190.193.709.102	684.076.132.429
- Kỳ hạn 5 năm	276.117.764.027	177.652.427.386
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.783.682.126	2.934.670.244
Tổng cộng	<u>927.770.073.815</u>	<u>1.080.685.095.772</u>
Trong đó		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	362.560.256.178	347.987.482.964
Số phải trả sau 12 tháng	565.209.817.637	732.697.612.808

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	361.663.699.034	347.210.189.024
Trong năm thứ hai	339.004.368.711	334.995.327.274
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	223.318.323.944	395.544.909.230
Sau năm năm	-	-
	<u>923.986.391.689</u>	<u>1.077.750.425.528</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	361.663.699.034	347.210.189.024
Số phải trả sau 12 tháng	<u>562.322.692.655</u>	<u>730.540.236.504</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	3.975.316.400.000	49.465.703.201	-	(823.760.000)	(6.549.325.268)	79.036.549.084	87.227.790.014	4.394.554.749.025	8.578.228.106.056
Phát hành cổ phiếu	19.868.290.000	-	-	-	-	-	-	-	19.868.290.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.990.642.578.391	1.990.642.578.391
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	599.082.150.000	-	56.882.670.000	-	-	-	-	(655.964.820.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(190.500.613.310)	(190.500.613.310)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.853.284.424	-	(60.240.152.320)	(12.386.867.896)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(858.780.401.000)	(858.780.401.000)
Biến động khác	-	-	-	-	673.857.169	-	(589.250)	(5.371.478.283)	(4.698.210.364)
Số dư tại ngày 1/1/2017	4.594.266.840.000	49.465.703.201	56.882.670.000	(823.760.000)	(5.875.468.099)	126.889.833.508	87.227.200.764	4.614.339.862.503	9.522.372.881.877
Phát hành cổ phiếu	22.963.700.000	-	-	-	-	-	-	-	22.963.700.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.926.871.675.212	2.926.871.675.212
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	692.380.510.000	-	62.570.940.000	-	-	-	-	(754.951.450.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(211.676.490.632)	(211.676.490.632)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	45.113.038.227	-	(52.450.388.283)	(7.337.350.057)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(992.519.407.000)	(992.519.407.000)
Biến động khác	-	-	168.375.913.052	-	15.959.788.801	-	3.150.660	(22.211.149.492)	162.127.703.021
Số dư tại ngày 31/12/2017	5.309.611.050.000	49.465.703.201	287.829.523.052	(823.760.000)	10.084.320.702	172.002.871.735	87.230.351.424	5.507.402.652.308	11.422.802.712.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	530.961.105	459.426.684
Cổ phiếu đã phát hành	530.961.105	459.426.684
Cổ phiếu phổ thông	530.961.105	459.426.684
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>7.925.466</i>	<i>4.677.812</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>(82.376)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	530.878.729	459.344.308
Cổ phiếu phổ thông	530.878.729	459.344.308
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>7.925.466</i>	<i>4.595.436</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến</u> <u>ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến</u> <u>ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.331.543.017.150	40.447.137.929.383
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	26.413.524.575.699	27.423.091.645.447
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.918.018.441.451	13.024.046.283.936
Các khoản giảm trừ	639.785.460.639	915.669.265.439
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.691.757.556.511	39.531.468.663.944

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số bán cho bên thứ ba của Tập đoàn. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến</u> <u>ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến</u> <u>ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	42.691.757.556.511	39.531.468.663.944
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	1.153.072.077.632	1.013.108.806.543
Tổng doanh thu kinh doanh	43.844.829.634.143	40.544.577.470.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	23.255.054.385.849	24.114.052.066.125
Giá vốn dịch vụ	9.653.397.556.140	6.979.991.896.170
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.954.032.917	(710.373.575)
Tổng cộng	32.918.405.974.906	31.093.333.588.720

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	396.519.971.984	299.391.605.935
Lãi chênh lệch tỷ giá	169.803.417.515	140.131.739.284
Doanh thu khác	1.072.263.680.164	135.236.362.239
Tổng cộng	1.638.587.069.663	574.759.707.458

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	368.545.679.548	374.186.078.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.067.992.009	235.544.592.503
Chi phí tài chính khác	108.745.254.656	84.483.288.677
Tổng cộng	656.358.926.213	694.213.959.980

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.926.871.675.212	1.990.642.578.391
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	211.676.490.632	190.500.613.310
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	530.113.272	527.920.083
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.122	3.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 25/5/2017, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	458.682.032	3.925
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 25/5/2017	69.238.051	(515)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/12/2016 đã điều chỉnh	527.920.083	3.410

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, số 24 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,480,646,512,895	6,013,361,389,774
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,265,092,247,319	6,485,533,726,467
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,379,446,212,073	3,472,087,285,737
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	449,664,569,045	756,802,393,141
Tổng cộng	13,574,849,541,332	16,727,784,795,119
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4,702,579,251,136	9,939,363,848,375
Phải trả người bán và phải trả khác	2,821,874,588,734	4,175,478,735,442
Chi phí phải trả	918,852,771,526	602,957,629,994
Tổng cộng	8,443,306,611,396	14,717,800,213,811

Tập đoàn không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Tập đoàn đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.137.369.433.499	565.209.817.637	4.702.579.251.136
Phải trả người bán và phải trả khác	2.816.970.611.515	4.903.977.219	2.821.874.588.734
Chi phí phải trả	918.852.771.526	-	918.852.771.526
31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	9.206.666.235.567	732.697.612.808	9.939.363.848.375
Phải trả người bán và phải trả khác	4.166.585.454.179	8.893.281.263	4.175.478.735.442
Chi phí phải trả	602.957.629.994	-	602.957.629.994

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31/12/2017	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.480.646.512.895	-	3.480.646.512.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.022.626.207.714	242.466.039.605	5.265.092.247.319
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.379.446.212.073	-	4.379.446.212.073
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	449.664.569.045	449.664.569.045
31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.013.361.389.774	-	6.013.361.389.774
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.104.567.810.464	380.965.916.003	6.485.533.726.467
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.472.087.285.737	-	3.472.087.285.737
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	756.802.393.141	756.802.393.141

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	9.034.665.500	8.066.666.300

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	92.366.081.776	92.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	200.000.000.000	-
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	141.743.904.028	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối (10KBrSE). Theo chương trình này, có khoảng 10.000 học viên được đào tạo tại Nhật Bản trong vòng 6-12 tháng. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 360 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 83.054.057.783 VND.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG

Từ ngày 18/12/2017, Tập đoàn đã giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (viết tắt là "FRT") xuống còn 47% và Công ty TNHH Thương mại FPT (viết tắt là "FTG") xuống còn 48%. Theo đó, FRT và FTG không còn là công ty con mà trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

Để có số liệu so sánh tương ứng, Tập đoàn cung cấp thêm Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp vốn chủ; theo đó, FTG và FRT được coi là công ty liên kết từ 1/1/2016 theo tỷ lệ sở hữu thực tế, các thông tin khác không đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG (Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(FRT, FTG hợp nhất theo phương pháp vốn chủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	TÀI SẢN	Mã số	31/12/2017	31/12/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	16.053.004.009.333	15.312.596.561.272
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.480.646.512.895	4.904.464.428.437
1	Tiền	111	1.886.422.216.827	1.632.395.960.636
2	Các khoản tương đương tiền	112	1.594.224.296.068	3.272.068.467.801
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.379.446.212.073	3.354.737.285.737
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.379.446.212.073	3.354.737.285.737
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.162.178.597.690	4.894.282.409.858
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.044.867.856.718	3.638.396.355.535
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	95.942.796.039	169.205.609.020
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	431.581.193.340	621.152.412.137
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	770.305.548.980	557.224.127.127
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(180.518.797.387)	(91.696.093.961)
IV.	Hàng tồn kho	140	1.002.295.093.871	1.206.259.981.208
1	Hàng tồn kho	141	1.006.126.622.804	1.208.428.000.828
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.831.528.933)	(2.168.019.620)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	1.028.437.592.804	952.852.456.031
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	759.958.005.740	637.671.696.068
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	156.736.254.187	196.679.937.435
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	111.743.332.877	118.500.822.528
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.972.219.294.530	9.141.880.310.582
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	242.466.039.605	307.762.465.161
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	161.551.680.000	242.327.520.000
2	Phải thu dài hạn khác	216	135.643.533.423	119.135.773.389
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(54.729.173.818)	(53.700.828.228)
II.	Tài sản cố định	220	5.264.443.175.635	4.574.545.506.370
1	Tài sản cố định hữu hình	221	4.602.651.213.247	4.118.910.198.912
	Nguyên giá	222	8.279.171.828.874	7.892.523.117.597
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.676.520.615.627)	(3.773.612.918.685)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.656.116.414	2.463.716.693
	Nguyên giá	225	4.702.426.443	3.446.506.943
	Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.046.310.029)	(982.790.250)
3	Tài sản cố định vô hình	227	658.135.845.974	453.171.590.765
	Nguyên giá	228	1.117.419.385.566	810.733.544.194
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(459.283.539.592)	(357.561.953.429)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	805.559.896.217	970.725.380.802
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	14.238.138.008
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	805.559.896.217	956.487.242.794
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.787.122.979.757	2.429.367.161.239
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.337.458.410.712	1.892.838.902.735
2	Đầu tư dài hạn khác	253	749.259.852.282	756.802.393.141
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(299.595.283.237)	(221.058.175.167)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	784.040.530
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	872.627.203.316	859.479.797.010
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	812.192.797.375	770.648.640.557
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	60.434.405.941	88.831.156.453
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	25.025.223.303.863	24.454.476.871.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG (Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIẢ ĐỊNH (Tiếp theo)
(FRT, FTG hợp nhất theo phương pháp vốn chủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2017	31/12/2016
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	11.790.285.012.042	13.083.643.640.305
I.	Nợ ngắn hạn	310	11.129.329.088.689	12.095.711.147.228
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.294.193.681.352	1.496.141.449.848
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	561.261.495.876	495.930.960.465
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	321.537.736.421	293.085.964.682
4	Phải trả người lao động	314	829.188.594.250	641.733.466.589
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	918.852.771.526	547.091.394.169
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	20.380.725.175	18.960.567.464
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.295.200.401.169	1.222.288.870.536
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	439.498.762.823	372.095.271.682
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.116.988.708.324	6.715.935.112.167
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.051.424.047	6.352.593.705
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	326.174.787.726	286.095.495.921
II.	Nợ dài hạn	330	660.955.923.353	987.932.493.077
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	40.000.000.000	54.229.591.822
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	47.796.539.629	49.967.447.450
3	Phải trả dài hạn khác	337	1.525.469.921	145.922.669.156
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	565.209.817.637	732.697.612.808
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.853.492.585	1.666.814.550
6	Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.378.507.298	3.256.261.008
7	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	192.096.283	192.096.283
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13.234.938.291.821	11.370.833.231.550
I.	Vốn chủ sở hữu	410	13.232.188.291.821	11.368.083.231.550
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	5.309.611.050.000	4.594.266.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	49.465.703.201	49.465.703.201
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	287.829.523.052	56.882.670.000
4	Cổ phiếu quỹ	415	(823.760.000)	(823.760.000)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	10.084.320.702	(5.875.468.099)
7	Quỹ đầu tư phát triển	418	172.002.871.735	126.889.833.508
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	87.230.351.424	87.227.200.764
9	Lợi nhuận chưa phân phối	421	5.507.402.652.310	4.614.339.862.503
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.323.086.196.730	3.083.041.592.112
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.184.316.455.580	1.531.298.270.391
10	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.809.385.579.397	1.845.710.349.672
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	431	2.750.000.000	2.750.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	25.025.223.303.863	24.454.476.871.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG (Tiếp theo)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(FRT, FTG hợp nhất theo phương pháp vốn chủ)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.887.274.697.710	17.498.546.855.262
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35.606.146.631	43.431.446.963
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.851.668.551.079	17.455.115.408.299
4	Giá vốn hàng bán	11	12.632.649.032.163	11.169.581.521.760
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.219.019.518.916	6.285.533.886.540
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.483.367.542.873	470.562.666.852
7	Chi phí tài chính	22	565.648.953.827	584.881.185.322
	Trong đó: chi phí lãi vay	23	295.871.773.346	294.772.284.473
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24	658.880.484.732	540.022.279.798
9	Chi phí bán hàng	25	1.595.393.851.502	1.397.587.937.107
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.069.269.411.822	2.357.406.842.545
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.130.955.329.370	2.956.242.868.216
12	Thu nhập khác	31	74.358.060.876	58.715.510.421
13	Chi phí khác	32	68.169.540.914	39.967.124.161
14	Lợi nhuận khác	40	6.188.519.962	18.748.386.260
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.137.143.849.332	2.974.991.254.476
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	674.883.391.989	417.323.760.851
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.475.678.177	13.102.577.758
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.433.784.779.166	2.544.564.915.866
	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61	2.926.871.675.212	1.990.642.578.391
	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	506.913.103.954	553.922.337.475
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.122	3.410
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.122	3.410

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương